

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT
HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN
NGHĨA SAO
QUYỂN 44**

- **Thứ bảy là:** Vô Trước Hạnh.

- Số câu: “Thế tức là Phương tiện”: Tức là nêu ra Thế. Phần tiếp sau đều là giải thích tên gọi, trong đó gồm hai phần:

Một: Dựa nơi Duy Thức để giải thích về hai phương tiện.

Hai: Dựa theo kinh Bản Nghiệp để giải thích.

Trong phần một, Duy Thức chỉ nêu ra hai phương tiện (Bạt Tế và Hồi Hưởng) nhưng không giải thích. Ngài Vô tánh giải thích: “Phương tiện thiện xảo, nghĩa là không rời bỏ sinh tử mà cầu tìm Niết-bàn. Đó tức là Phương tiện thiện xảo”. Nếu cho sáu pháp Ba-la-mật đa trước là chỗ tích tập thiện căn, cùng các chúng sinh, là muốn đem lại lợi ích cho muôn loài, nên không hề lìa bỏ chúng sinh, nên biết đó là không bỏ sinh tử (đây là trong phần giải thích chung chẳng bỏ sinh tử, tức nơi Duy Thức gọi là Bạt đế phương tiện). Nếu đem chỗ thiện này hồi hưởng cầu đạo quả Bồ đề Vô thượng, là chứng đắc quả vị Giác ngộ vô thượng của Phật, nên biết tức là mong cầu Niết-bàn (Duy Thức gọi là Hồi Hưởng phương tiện).

- Số từ câu: “Kinh Bản Nghiệp, quyển bốn, phần sau” tiếp xuống: Là phần hai, dựa theo kinh Bản Nghiệp để giải thích. Gồm bốn phần:

Một: Nêu lên sự giải thích của kinh ấy.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất tức là Hồi Hưởng” tiếp xuống: Là kết hợp với hai phương tiện của Duy Thức.

Ba: Từ câu: “Chẳng xả chẳng thọ” tiếp xuống: Là cùng nêu ra Nhân của có, không nơi kinh, Luận, gồm luôn cả việc nói về nghĩa chính, đến phần văn tiếp sau sẽ nhận biết.

Bốn: Từ câu: “Ba đều thiện xảo” tiếp xuống: Là chính thức giải thích về tên gọi của Hạnh (Vô trước Hạnh). Phần này gồm hai:

Một là: Nêu chung.

Hai là: Từ câu: “Tức bất nhị mà là Nhị” tiếp xuống: Là biện giải

riêng. Phần này lại chia làm ba:

Thứ nhất: Kết hợp để giải thích. Hai loại trước, do cả hai giống với Duy Thức: Do “Tấn thú” (kinh Bản Nghiệp) giống với Hội Hưởng phương tiện (Duy Thức), tức là đại trí, Xảo hội (kết hợp khéo léo - theo kinh Bản Nghiệp) giống với Bạt tế phương tiện (Duy Thức) tức là Đại bi. Hai pháp này là Tương tức nên chỉ là “một Tâm”. Hai pháp tức một Tâm, nên không vướng nơi hai pháp. một Tâm tức hai pháp nên không chấp nơi một Tâm.

- Số từ câu: “Có là có huyễn” tiếp xuống: Là phần thứ hai, căn cứ riêng nơi phần “Kết hợp khéo léo về có, không” để giải thích tên gọi “vô trước” (Hạnh Vô trước).

- Số từ câu: “Có, có thể dấy khởi dụng” tiếp xuống: Là phần thứ ba, căn cứ nơi “Chẳng xả chẳng thọ” để giải thích tên gọi của Hạnh.

- Số câu: “Tức Thánh Thiên Phạm v.v...”: Hội sau sẽ biện minh rộng.

- Số câu: “Nghĩa là chứng pháp Tỳ Ni v.v...”: Lại nữa, sự chứng đắc ấy cũng có nghĩa là thấu rõ, nên bản tiếng Phạm gọi đủ là: “Tô-bát-ly-muội để đa đạt Ma-tỳ-nại-da”.

Giải thích: Tô là Thiện. Bát-ly-muội để đa là thấu rõ. Nhưng người dịch đã phân biệt chỗ khác với quả của Quả nêu trên. Song thấu rõ về Lý là chứng đắc sự thật. Lại nữa, căn cứ vào bốn pháp kia thì chỉ nói là Lý, đối chiếu với quả vị Bồ đề ở trên tức là Niết-bàn. Niết-bàn tức là Lý của Tánh tịnh. Chứng đắc tức là đã thực hiện được Niết-bàn viên tịnh.

- Số câu: “Trước quán chung về chỗ mê chấp nơi bốn đế”: Rõ ràng là căn cứ nơi hai ngu, mê về Lý của bốn đế, tức là Mê nơi Thắng nghĩa. Ngu tức là trong bốn lớp hai đế, là hai đến của lớp thứ hai. Nay chọn lấy trong lớp thứ ba là Thắng nghĩa, đó tức là Chân như nên cùng với bốn đế chẳng đồng, do Tứ đế chỉ là Tục đế.

- Số câu: “Ngoan, Ngân tức là Si, Ái”: Sách Thượng Thư, phần Nghiêu điển chú giải: “Tâm chẳng theo đúng theo nghĩa đức gọi là Ngoan. Lời nói chẳng tỏ bày điều trung tín gọi là Ngân. Cho nên Ngoan tức là Si, Ngân tức là Ái.

- Số câu: “Hai là Hạnh Bồ tát luôn nhớ nghĩ đến chúng sinh”: Đây có hai ý:

Một: Cần phải nhớ nghĩ thì mới có thể dấy khởi sự hành hoá. Như mộng từ sự tưởng niệm. Cho nên trong Trí Luận có nói đến trường hợp các sự việc được nghe, thấy mà nhiều vào tư duy, tưởng niệm nên trong

mộng thấy.

Hai: Chưa phải là bậc Đại giác. Đại giác là Phật. Gần mà nói thì bảy địa trở về trước vẫn còn là “Mộng hành”. tám địa là Giác. Lại nữa, trong tám địa thì vô minh chưa dứt hết, cũng là “Mộng cảnh”. Vĩnh viễn đoạn trừ mọi tư duy, tưởng niệm vọng của Mộng, không còn trở lại với các đại Âm, Giới, Nhập, thì chỉ có mỗi đức Phật. Do đó, Như Lai được tôn xưng riêng là Đại Giác.

- Sớ câu: “Như mộng thấy qua sông”: Tức nơi kinh phần nói về tám địa.

- Sớ câu: “Bảy là tổng kết, có thể nhận biết”: Tức kinh kia cũng giải thích nghi vấn. Nghĩa là có chỗ nghi: Chúng sinh đã như thế, thì vì sao Bồ tát thuyết pháp phải thích ứng với căn cơ? Nên ở đây cần giải thích: Pháp được nêu giảng là như Thật tế. Tức là mọi ngôn thuyết ấy luôn đồng với thật tế. Nay trong phần Sớ giải đem phần thứ nhất làm tổng quát, đem chỗ thật tế sau để làm tổng kết. Do đây gọi là “Lược tăng thêm đổi”. Các nghĩa còn lại hầu hết đều giống nhau, chỉ là chọn lấy ý nên có chút ít khác biệt.

- Sớ câu: “Đã cho hai kinh có sự khác nhau chút ít”: Như Tấn kinh thì nói: “Tất cả pháp giới như huyền ảo. Các pháp Phật như điện chớp. Nẻo hành hoá của Bồ tát như mộng. Pháp được nghe pháp như tiếng vang. Hết thấy các thế giới như sự biến hoá. Những dấy khởi của nghiệp báo như “Ma nậu ma”. Hoá thân nơi tất cả chúng sinh cũng như hình vẽ. Vô số sự hiện bày khác nhau đều do Tâm vẽ nên. Các pháp đã thuyết đều như Thật tế”.

Giải thích: Kinh này cũng có tám dụ. Chỉ như hình vẽ thì do kinh tự kết hợp. Các phần khác chỉ có nhắc lại pháp làm dụ. Dụ về điện chớp của kinh kia thì ở đây đổi là Ảnh. Dụ về Ma nậu ma của kinh kia thì nay đổi là Huyền, nên có hai Huyền. Đây cũng là đổi, cũng là thêm nghĩa. “Những dấy khởi của nghiệp báo” nơi kinh kia là thuộc về chỗ dụ của Ma nậu ma. Nay đem hợp với Hoá cũng là chỗ sửa đổi. Lại nữa, bốn dụ sau đều do kinh tự giải thích, tức là chỗ thêm vào. Chỗ thêm, đổi của kinh nói chung là có sự khác biệt chút ít. Hai chữ “Thêm, đổi” chính là căn cứ nơi phần Sớ giải biện minh. Kinh kia giải thích về điện chớp: “Cũng có dụng làm rõ về chỗ tối sáng v.v...”. Nay do là Ảnh, nên đổi là: “Cũng có nghĩa vì sự ứng hợp với chỗ che phủ của Chất v.v...”. Kinh kia giải thích về chỗ nghi thứ tư, cho rằng: “Hành của Quả cùng có thể khiến là không”. Nay, sự việc nơi thế giới rộng lớn, thì chỗ ứng hợp ấy là thật. Do kinh dùng Giới là Gian, tức Thế gian là chung cho ba thứ thế

gian, nên Số đã riêng đối. Kinh kia giải thích về chỗ nghi thứ năm, nói: “Nếu thế giới như sự biến hoá thì sao có Nhân quả kia, có sự khác biệt của thiện, ác”.

Giải thích: Nghiệp báo sinh như huyễn sinh. Số kia giải thích về Ma nộ ma là: “Bậc cổ đức giải thích: Ma nộ ma, nghĩa lập lại tức là “trùng hoá”. Nay lại hỏi và được Tam tạng pháp sư giải thích: “Ma nộ ma, đây gọi là Ý sinh, cũng gọi là Ý thành, tức là Ý sinh thân. Thân kia lại dấy khởi sự biến hoá”.

Giải thích: Chỗ giải thích của Tam Tạng pháp sư như thế cũng có ý về “Trùng hoá”. Chỉ do cách dùng văn là khác biệt. Kinh kia giải thích về chỗ nhắc lại điều nghi thứ sáu thì giống với văn nơi phần Số giải hiện nay, cho rằng: Như hình vẽ thì tùy theo vách tường là Tâm mà có cao thấp.

- Số từ câu: “Trong đó nêu bày ra” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng.

Nhưng kinh nói: “Các loại sinh”, phần Số giải cho là dễ lãnh hội nên không giải thích rộng. Nay sẽ giải thích trở lại, tức là bốn loại sinh. Lại như “Kinh Duyên Khởi” nói về ba loại sinh. Trong kinh nói: Có một Bí số nêu câu hỏi: Thưa “Thế Tôn! Tướng nơi thân của bốn loại sinh, do sinh, lão, tử mà có sai biệt như thế nào?”

Giải thích: Tướng trong thân của bốn loài sinh, đó là danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ. Kinh viết: “Thế Tôn bảo: Tướng của Thân nơi bốn loại sinh ấy, hoặc Thứ lớp sinh, hoặc thuộc kia sinh, hoặc như thế sinh. Thế Tôn! Thế nào là Tướng của Thân theo Thứ lớp sinh?

Thế Tôn nói: Ở chỗ đầu tiên kia có loại tiếp theo sinh:

Một: Từ đây, liên tục có sự tăng trưởng dần, sinh ra.

Hai: Từ đây, liên tục có sự ra khỏi thai, sinh ra.

Ba: Từ đây, liên tục có sự lớn dần, sinh ra.

Bốn: Đã thành lớn, đã thọ dụng ngôn thuyết, nên có thể sinh tức là Thọ dụng sinh.

Năm: Phẩm loại như thế gọi là “Thứ lớp sinh”.

Tiếp theo là biện minh về “Thuộc kia sinh”. Kinh viết: “Thế Tôn! Ở đây thuộc về ai sinh? Thế Tôn bảo: Do Uẩn, Giới, Xứ sinh, đều không có Ngã. Vì sao? Vì do các uẩn tăng trưởng dần dần, nên Tánh ấy là Vô thường, tức là pháp vô thường nên có tướng sinh ấy.

Kế là biện minh về “Như thế sinh”. Kinh viết: “Thế Tôn! Thế nào là Như thế sinh? Thế Tôn nói: Do sức mạnh của mạng căn, có lúc trụ tạm nơi pháp phân hạn, tánh ấy là vô thường, tức là pháp vô thường

như thế mà sinh.

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười hai, nói về năm thứ sinh cùng với chỗ nêu trên đại thể là giống nhau. Tức Nam bản là quyển thứ mười một. Kinh viết: “Sinh là tướng trạng xuất ra ra. Có năm loại: Một là mới sinh. Hai là đến rớt sau. Ba là tăng trưởng. Bốn là ra khỏi thai. Năm là chủng loại” Phần Sớ giải kia giải thích: Thứ nhất, nói sinh là tướng xuất ra tức hiển bày chung về nghĩa sinh. Tiếp theo, trong phần làm rõ riêng thì:

Một “Mới sinh”, là thuộc chi Thức (trong mười hai chi của Nhân duyên) là bắt đầu thọ nhận một quả báo nên gọi là “Mới” (sơ). Quả báo dấy khởi gọi là Xuất.

Hai là “Đến rớt sau”: Tức danh sắc đối chiếu với chỗ nương tựa ở trước thì gọi là rớt sau.

Ba là, “Tăng trưởng”: Tức danh sắc trước tăng trưởng, gọi là Lục nhập. Cả ba nêu trên là đều ở trong thai.

Bốn là “Ra khỏi thai”, có thể nhận biết.

Năm là “Chủng loại”, tức từ sau khi ra khỏi thai, cho đến khi già, chết, trong một quả báo nơi thân luôn biến chuyển, đổi thay, đều gọi là Sinh.

Giải thích: Rõ ràng là năm loại sinh này tức là “Thứ lớp sinh” đã nêu ở trước, do loại thứ ba kia thì ở đây là loại thứ tư. “Mới sinh ra” tức “loại tiếp theo”; “Đến rớt sau” tức là “Tăng trưởng dần”; “Tăng trưởng” tức trước là “Lớn dần”; “Ra khỏi thai” thì tên gọi giống nhau; “Chủng loại” tức trước là “Thọ dụng”. Kinh Niết-bàn nói “Tăng trưởng” là ý nói ở trong thai. Còn kinh Duyên Khởi thì ý nói là ở ngoài thai, tức có chút ít dị biệt. Kinh viết: “Vô số sự chết hoặc kéo dài, hoặc gấp rút với ba Tánh cùng khác nhau, cũng tức là chín thứ mạng chung”.

Trong kinh Duyên Khởi nói sáu thứ chết. Kinh viết: “Tức ở trong thân tướng của bốn loại sinh lại có sáu thứ tướng chết sai khác:

Một: Cứu cánh chết.

Hai: Chẳng cứu cánh chết.

Ba: Tự Tướng chết.

Bốn: Chẳng cứu cánh chết, phần tướng sai biệt.

Năm: Cứu cánh chết, phần tướng sai biệt.

Sáu: Thời, phi thời chết.

- Kinh ấy giải thích:

Cứu cánh chết: Tức là Nghiệp hết thì chết.

Chẳng cứu cánh chết: Tức ngược lại với trường hợp trên.

Tự Tướng chết: Tức Thức lia thân, các căn bị diệt

Chẳng cứu cánh chết, phần tướng sai biệt: Tức là Nghiệp chưa dứt hết, trong đó tùy theo nhiều thứ duyên.

Cứu cánh chết, phần tướng sai biệt: Nghĩa là nghiệp dứt hết, trong đó tùy theo nhiều thứ duyên.

Thời, phi thời chết: Nghĩa là tám vạn năm, cho đến chỉ mười năm, hoặc theo thời mà mạng chung, hoặc chẳng dựa nơi thời mà mạng chung. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười hai nói: “Chết là xả bỏ thân đã thọ. Xả bỏ thân đã thọ có hai loại: Một là mạng căn hết thì chết. Hai là do duyên bên ngoài mà chết. Mạng căn hết mà chết cũng có ba loại: Thứ nhất là mạng hết, chẳng phải là phước hết. Tức chánh báo tuy hết mà y báo vẫn còn. Thứ hai là phước hết chẳng phải là mạng hết, tức y báo bị hoại diệt mà chánh báo vẫn còn. Thứ ba là cả mạng và phước đều hết, tức y báo, chánh báo đều không còn.

Tiếp là do duyên bên ngoài mà chết cũng có ba thứ: Một là chẳng phải phần, tự hại mà chết. Hai là bị kẻ khác hại mà chết. Ba là cùng tự hại và bị kẻ khác hại..

Lại có ba thứ:

Một là, phóng dật mà chết: Tức là có sự huỷ báng giáo pháp Đại thừa, kinh điển Phương đẳng v.v...

Hai là, phá giới mà chết: Tức có sự huỷ phạm giới cấm của chư Phật trong ba đời.

Ba là, huỷ hoại mạng căn mà chết, tức là xả bỏ thân năm Ấm.

Nay, Bồ tát này thấy đều lần lượt nhận biết.

- **Thứ tám là:** Nan đắc Hạnh.

- Sớ câu: “đều thân tóm thệ nguyện trên cầu đạt đạo dưới hoá độ”

Do trong Duy Thức nói đến hai nguyện:

Một: Nguyện mong đạt đạo quả Bồ đề.

Hai: Nguyện đem lại lợi lạc cho kẻ khác.

Phần giải thích về Tướng có thể nhận biết.

Thứ nhất tức trên cầu đạt đạo. Tiếp theo tức dưới là nhằm hoá độ.

Kinh Bản Nghiệp nói đến ba nguyện:

Một: Tự hành nguyện, tức là trên cầu đạt đạo.

Hai: thần thông nguyện. Kinh hiện nay lược bớt không nói đến.

Ba: Ngoại hoá nguyện. Hai nguyện sau đều là nguyện dưới nhằm hoá độ. Cho nên nêu “Trên cầu đạt đạo, dưới nhằm hoá độ” tức là thân

tóm ba nguyện của kinh Bản Nghiệp vào hai nguyện của Duy Thức, do nguyện thứ hai nơi kinh Bản Nghiệp (thần thông nguyện) được thấu tóm trong Ngoại hoá nguyện.

- Số câu: “Do đạt được sự hiểu biết tối thắng nên gọi tên là Nan đắc hạnh”: Ở đây có ba cách giải thích:

Một: Dùng sau thành tựu trước, tức nhân của phần sau thành quả của phần trước.

Hai: Từ câu: “Cũng có thể do có chỗ khó đạt được” tiếp xuống: Là dùng trước để thành sau, tức Thể trước dụng sau.

Ba: Từ câu: “Lại cũng do một Hạnh sau” tiếp xuống: Là theo tương chung để giải thích, xác nhận, cũng gồm đủ hai ý trước. Song, trước là phối hợp riêng, sau là biến hiện chung khắp. Cho nên phần Sở giải đã tóm kết - theo nghĩa trước là: Phối hợp riêng phân minh.

- Số câu: “Hợp với giữa dòng trên cũng gọi là sinh tử”: Văn nơi phần Sở giải gồm ba:

Một: Dựa theo văn, chính thức giải thích. Ý cho “Giữa dòng” cũng hợp với sinh tử nêu trên.

Hai: Từ câu: “Chẳng phải là trung gian của Sinh tử, Niết-bàn” tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán cách giải thích khác.

Ba: Chọn lấy, kết hợp những cách giải thích khác.

Trong phần thứ hai, Một là nêu tổng quát về chỗ sai. Do từ xưa nay đều cho có chỗ trung gian của hai pháp. Cho nên có vấn nạn: “Giữa dòng chẳng chỉ thuộc nơi bờ bên này, sao lại thiên về một bên gọi là “Giữa dòng của sinh tử?”

Hai là, từ câu “Nhưng Tấn kinh đã làm mất nghĩa sâu xa, chẳng nên nêu dẫn rộng” tiếp xuống: Tức là riêng nhận xét về kiến giải nơi sách San định ký... Sách San Định ký nêu lên câu hỏi trước, rồi sau dẫn giải thích của người xưa, cho rằng bản kinh đời Tấn dịch là mất ý chỉ. Như vậy, giải thích xưa há là đúng?

Tấn Kinh viết: Ví như nước sông không đến bờ này, không qua bờ kia, không đoạn ở giữa dòng. Về giải thích của người xưa rất nhiều, như Ngài Uyển Công cũng đều dẫn ra. Nên nay sao nêu dẫn phủ định chung, sợ người sau hiểu lầm, nên cần phải biết sự giải thích sai của người xưa cụ thể là như thế nào? Ngài Uyển Công (Tuệ Uyển) nói: Trước không hướng đến hai nơi, ấy là lìa có. Sau không trụ ở giữ dòng ấy là lìa không. Nghĩa là Sinh tử không có chốn gọi là đoạn, giữa dòng không trụ vào không có nên nói không trụ giữa dòng. Ngài Hiền Thủ nói: Như nước chảy về Đông chẳng trụ ở hai bờ Nam, Bắc, cũng được

nói không đoạn (đứt đoạn) ở Bắc. Giữa dòng là lấy phần chính giữa, không có thể riêng biệt, căn cứ phần hạn của bờ. Như vậy, cũng được nói không đoạn ở bờ Nam, vì sao không nói giữa dòng Niết-bàn? Do bởi đối tượng vượt qua xuất sinh từ bờ này, nên thiên lệch căn cứ vào sinh tử mà nói.

Nhưng San Định Ký, dẫn ra đầy đủ rồi cuối cùng nói:

Nay, giải thích giúp có hai phần:

Một: Lãnh hội văn.

Hai: Giải thích về nghĩa.

- Trong phần một, thì do cựu dịch, tân dịch (kinh Hoa Nghiêm) cơ bản nói về dụ chẳng giống nhau.

Nghĩa là, bản dịch cũ (Tấn kinh) căn cứ nơi “Nước sông” chẳng hướng tới hai bên bờ, chẳng dứt bỏ “Giữa dòng” làm dụ. Dụ cho Bồ tát, do lìa bỏ Có, Không, theo Bi trí để hoá độ chúng sinh.

Tân kinh (Bản dịch vào đời Đường) căn cứ nơi “Thuyền sư” không trụ lại nơi hai bên bờ làm dụ. Dụ cho Bồ tát, do “Vô trụ” nơi Bi Trí mà hoá độ chúng sinh.

Hỏi: Nếu như thế thì bản tiếng Phạm há có hai bản khác nhau?

Đáp: Bản tiếng Phạm là một, chỉ do người dịch khác thôi. Tức là Phạm văn ấy tuy gọi là “Nước sông” nhưng ý thuộc về “người chèo thuyền” (Thuyền sư), nghĩa là, ở nơi “Âm thanh của chủ thể nương tựa” để nói về “Âm thanh của đối tượng được nương tựa”. Người dịch, nếu kết hợp một cách khéo léo về văn nghĩa thì lãnh hội ý mà dịch là “Thuyền sư”. Nếu chỉ nhận biết về văn thì xét theo văn mà dịch là “Nước sông”.

Hai là Giải thích về nghĩa: Tức là dựa theo văn này thì có hai thứ “Giữa dòng”:

Thứ nhất: Giữa dòng của Sinh tử, nghĩa là nơi khoảng giữa của hai bờ tự có chỗ riêng khác. Đây là sự giữ lại khoảng giữa của hai bên bờ, nên gọi là “Giữa dòng sinh tử”. Những người nhận thức như thế là chưa dứt hẳn sinh tử.

Thứ hai: Giữa dòng của Niết-bàn, nghĩa lìa lìa bờ bên này bờ bên kia, tức là giữa dòng lại không có chốn riêng. Đây là sự dứt bật khoảng giữa của hai bên bờ, gọi là “Giữa dòng Niết-bàn”. Những kẻ nhận biết như vậy tất nhiên chứng đắc nẻo giải thoát.

Nay, ở trong dụ này là dụ cho Bồ tát, với đại trí nên không trụ nơi sinh tử, với đại bi nên không trụ nơi Niết-bàn. Bi, Trí chỉ là một lúc tâm chẳng trụ nẻo sinh tử tức không trụ nơi Niết-bàn. Do “Không trụ” nên

chỉ nói như vậy.

Giải thích: Ở trên là ý của tác giả sách San định ký. Trước là lãnh hội bản tiếng Phạm cùng nêu ra ý của hai kinh, cùng chỗ hỏi đáp để tóm kết, xác nhận Tấn kinh đã làm mất phần nghĩa sâu xa, do đấy theo nghĩa nơi kinh hiện nay thì rất tốt. Phần sau giải thích về ý nghĩa thì trở lại giống với người xưa. Do Sinh tử, Niết-bàn đều có “Giữa dòng”, mà cho việc giữ lại hai bờ là “Giữa dòng của Sinh tử”, làm mất hai bờ là “Giữa dòng của Niết-bàn”. Do chẳng trụ nên chẳng giữ lấy hai bên bờ, thế thì trụ nơi giữa dòng của Niết-bàn, tức chẳng thuận với nghĩa chẳng trụ nơi giữa dòng ...

- Số từ câu: “Có kiến giải cho Phiền não là giữa dòng” tiếp xuống: Là lại nêu ra các giải thích khác.

Về phần này thì lược thâu nơi ba nghĩa:

Một: Là ý của Đại sư Đạo Sinh khi giải thích kinh Duy Ma, căn cứ nơi sự chìm nổi của chúng sinh, theo nhân mà nói. Cho nên phần Sở giải đã kết hợp chọn lấy, là nhân của sinh tử nên so với ý của Niết-bàn thì đồng.

Hai: Câu: “Có kiến giải cho Hiền Thánh là giữa dòng”: Tức ý của Pháp sư Cưu-ma-la-thập, trong phần giải thích kinh Tịnh Danh, căn cứ nơi sự thọ nhận sinh tử tiếp diễn để lãnh hội, giải thích.

Ba: “Có chỗ cho Trung đạo là giữa dòng”: Tức ý kiến của đại sư Tăng Triệu, căn cứ nơi chỗ Quán tưởng nối tiếp mà lãnh hội, giải thích, đều chẳng nên trụ.

Gồm thâu chung các nghĩa, ý ở nơi “Chẳng trụ”. Như trụ nơi phiền não thì chẳng chứng đắc Niết-bàn, há có thể hoá độ chúng sinh? Còn trụ nơi Niết-bàn của bậc Thánh giác ngộ thì không còn tăng tiến, cũng chẳng thể độ sinh một cách rốt ráo. Trụ nơi Trung đạo thì chẳng khế hợp với lý, sao có thể thành Phật, độ sinh? Như vậy là ba kiến giải trên đều thuộc về sinh tử, nên phần sở chính thức giải thích về Lý thì không gì là không bao quát.

Câu: “Cũng do thấu tỏ pháp ấy chẳng phải là có nên chẳng lìa bỏ”: Tức là đại trí nên chẳng lìa bỏ sinh tử.

- Số câu: “đã hoá độ, chưa hoá độ, đều có sự xả bỏ chấp trước”: Chấp trước về các chúng sinh đã được hoá độ cho là thuộc về mình. Chưa hoá độ thì chưa thuộc về mình nên không chấp trước. Có sự chấp trước đối với chúng sinh chưa được hoá độ, đó là đối tượng nên được hoá độ. Đã được hoá độ trọn vẹn nên chẳng còn chấp trước.

- Số từ câu: “văn này rõ ràng, nhưng môn đồ của hàng hậu học”

tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán quan điểm của Tông Pháp tướng. Đã nêu bày như trong phần “Huyền đàm”, nên ở đây nói: “Song cho là” tức trong Tông ấy cũng có nghĩa này, chỉ chẳng phải là rốt ráo, do “sinh giới” có hai nghĩa:

Một: Nghĩa về Tánh, tức chúng sinh là nghĩa Pháp giới.

Hai: Nghĩa về Tánh phần, tức tướng của chúng sinh.

Nếu dựa theo Lý cứu cánh thì Tướng tức đồng với Tánh, cũng là Lý bình đẳng. Nhưng kiến giải kia chỉ chọn lấy nghĩa một phần, nghĩa “chúng sinh thành Phật” thì có giảm. Song, chẳng là tận cùng, nên nói là không giảm, tức nghĩa của phần nhỏ, vì chẳng phải là Lý cứu cánh nên thật đáng buồn thay!

- Số từ câu: “Nhưng thứ nhất là tự hành” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Làm rõ tổng quát về đại ý.

Hai: Từ câu: “Văn có năm đối, mười câu” tiếp xuống: Là giải thích văn

Một: Ý cho rằng: Bồ tát từ bi nên từng từng lớp lớp hiển bày Bi Trí không ngăn ngại, gồm thấu cả bốn đoạn trên. bốn đoạn ấy nêu bày riêng là: Thứ nhất: Tự hành hoá.

Thứ hai: Hoá độ kẻ khác.

Thứ ba: Cùng hành hoá cả hai.

Thứ tư: Cùng loại bỏ cả hai.

Nay nêu rõ về “Tự hành hoá” tức có Tự, Tha cùng hành hoá. Cùng hành hoá cả hai đã bao gồm nghĩa là “Cùng”, “Ắt chẳng chấp trước” tức là “Cùng loại bỏ cả hai”. Theo chỗ thứ bậc được tăng thêm đã hiển bày chỗ sâu xa nơi tâm bi của Bồ tát. Nay, thứ nhất nói về Tự hành hoá có thể chuyển đổi sinh tử, tức là nghĩa chân thật của Tự hành hoá. “Chẳng rời bỏ đại nguyện”, tức là nghĩa Quyền của lợi tha. Tuy chỗ phân chia trước là bốn, mà nay văn nơi phần Sở giải có đến sáu Tiết:

Một là, tức thứ nhất là Tự hành hoá.

Hai là, Từ câu: “Mà cho là ánh sáng nhiều” tiếp xuống: Là đấy khởi sự lợi tha thứ nhất.

Ba là, câu: “Nhưng phần nhiều giống với chỗ đấy khởi dụng, tức đại bi” Cũng là sự lợi tha thứ hai, trong đó nêu dẫn văn để giải thích.

Bốn là, câu: “Lại giống với Bi, Trí hai Tâm, sự hành hoá có trước sau”: Tức phát sinh lần thứ ba: Cùng hành hoá cả hai (Tự lợi, lợi tha)

Năm là, từ câu: “Mà vẫn còn suy tính về vật, tức là hai sự chẳng

dung thông” tiếp xuống: Là phát sinh từ đoạn thứ bốn. Bốn đoạn trên đều là phần đầu. Một câu nối tiếp phần trước, dấy khởi phần sau.

Sáu là, từ câu: “Há chỉ Bồ tát thập Hạnh” tiếp xuống: Là phần tóm kết, tán thán. Tán thán về hai trường hợp:

Thứ nhất: Bồ tát với “Nan đắc hạnh” trong thập Hạnh, dụng tâm sâu rộng tức là chỗ nêu bày về Hạnh.

Thứ hai: Tức Bồ tát Công Đức Lâm, là người làm công việc nêu giảng, với lớp lớp tầng tầng chi li, khéo léo để nói về Bi, Trí.

- Sở từ câu: “Vả chẳng, như cứu cánh” tiếp xuống: Là giải thích đối thứ nhất, dùng làm thể thức. Văn nơi phần Sở giải có ba:

Một: Giải thích về chỗ Quyền, Thật kết hợp, thấu đạt trọn vẹn.

Hai: Từ câu: “Lại, chỉ nói...” tiếp xuống; Là giải thích theo hướng loại bỏ mọi dấu vết để hội nhập vào nẻo huyền diệu.

Câu: “Chỉ rỗng lặng, tịch tĩnh, không dựa cậy, thì Lý tự gặp gỡ nẻo huyền diệu”: Đây tức là văn của đại sư Tăng Triệu nơi bài Tựa của Bách Luận, như phần trước đã nêu dẫn.

Ba: Từ câu: “Tuy nhiên, cùng phủ nhận cả hai” tiếp xuống: Là lại dung hợp phần “cùng phủ nhận cả hai”. “Cùng phủ nhận cả hai” là đoạn thứ tư. “Cùng soi chiếu cả hai” tức là đoạn thứ ba. Dung hợp cả hai đoạn để thành “Huyền diệu lại thêm huyền diệu”. Lại nữa, tức là trong đoạn thứ tư ấy gồm hai chi tiết:

Một là, Quyền - Thật kết hợp thấu triệt, phần giải thích là “cùng soi chiếu cả hai”.

Hai là, loại bỏ mọi dấu vết để hội nhập nẻo huyền diệu. Phần giải thích tức “Cùng phủ nhận cả hai”.

Phủ nhận cả hai thì mới hội nhập chỗ thâm diệu. Lại đã dung hợp đoạn thứ ba, tức đã gồm đủ hai đoạn trước. Bốn môn một nẻo mới hiển bày chỗ sâu rộng tột cùng. Do đó, phần tiếp sau là tóm kết, nói: “Gồm chung các đoạn trước thì diệu lý tối thượng là ở đây”. “Trong các câu sau đều mô phỏng theo đây”: Tức nêu ra các câu sau, những câu ấy phần nhiều chỉ biện minh về một nghĩa Quyền-Thật kết hợp một cách trọn vẹn nơi phần đầu. Cho nên cần nêu ra để khiến theo như câu đầu mà nhận biết.

- Sở câu: “Nếu bỏ ác theo thiện là chỗ thâm tóm, giữ lấy của Ma nghiệp”: Tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi tám, nói về mười thứ Ma nghiệp, trong đó viết: “Bỏ người tánh ác, xa lìa kẻ biếng trễ, khinh mạn người loạn ý, trách ghét kẻ ác tuệ, là Ma nghiệp”. Lại nói: “Người đã được giải thoát, đã được an ổn thì thường thích gần gũi

để cúng dường. Kẻ chưa được giải thoát, chưa được an ổn thì chẳng chịu gần gũi, chẳng chịu giáo hoá, đó là Ma nghiệp”. Đây tức là bỏ ác theo thiện.

- **Thứ chín là:** Thiện pháp Hạnh.

- Số câu: “Phần thứ nhất, Luận Duy Thức nói có hai Lực”: Là Tư trạch lực và Tu tập lực. Nhưng luận chỉ nêu tên. Lương Nhiếp Luận giải thích: “Tư trạch lực” là tư duy đúng về các pháp, cả phần sai lầm và công đức của các pháp. Sự tư duy, lựa chọn ấy như đạt được chỗ tăng trội, thì các Hoặc nơi thứ bậc tu hành của mình đang có, chẳng thể khuấy động. Vì thế tánh bền chắc, mạnh mẽ, nên gọi là Lực.

“Tu tập lực” là Tâm duyên với pháp ấy, an trụ nơi hành quán, khiến Tâm cùng với Pháp Hoà hợp thành một, như nước với sữa, cũng như chiếc áo đã được xông ướp.

- Số câu: “Bốn biện tài tức là bốn cửa khẩu của ao rộng”: Trong đó bốn cửa khẩu của bốn sông lớn v.v đều dựa nơi phẩm Thập định:

Thứ nhất: Sông Đông Hằng Già, từ nơi miệng Voi, với màu sắc là bạc, chảy ra loại cát bạc. Hợp với việc dùng Biện tài về Nghĩa để nêu giảng tất cả nghĩa.

Thứ hai: Sông Tư đà: Từ nơi miệng Sư tử màu sắc kim cương, chảy ra loại cát kim cương. Hợp với việc dùng biện tài về Pháp để thuyết giảng về câu kim cương.

Thứ ba: Sông Tín độ, từ nơi miệng Bò, với màu sắc là Vàng, chảy ra loại cát vàng. Hợp với việc dùng Biện tài về Từ (ngôn từ) để thuyết giảng thuận theo duyên khởi nơi thế gian.

Thứ tư: Sông Phược Sô: Từ nơi miệng Ngựa, với màu sắc là Lưu ly, chảy ra loại cát lưu ly. Hợp với đại Bồ tát cũng lại như thế, dùng Biện tài vô tận mưa xuống vô tận trăm ngàn ức Na do tha các pháp chẳng thể nêu bày các pháp. Phần sau, kết hợp riêng nói: “Những gì là bốn con sông lớn của Bồ tát? Một là sông Nguyên trí. Hai là sông Ba-la-mật. Ba là sông Tam muội. Bốn là Sông Đại bi. Đều như văn nơi đoạn kinh kia.

- Số từ câu: “Hoặc đều phối thuộc” tiếp xuống:

Phần trên tức là giải thích chung, nên hoặc một nhân thành bốn sông v.v. Nay, ở đây là phối hợp riêng.

- Nói “Một là, Đồng Thể là Bi gia hộ” tức do vị Phật khác bên ngoài gia hộ, là nhân của “Sông Đại bi”.

“Hai là thấy được Tánh của Tâm”: Tức phần thứ hai nói về kho tàng của chính mình là mọi ngăn ngại. Kho tàng của chính mình tức

Tánh của Như Lai tạng. Đây tức là Tánh của tâm, có thể quán chiếu Tánh của Tâm, gọi là định tối thượng, là nhân của “Sông Tam muội”

“Ba là các độ-Ba-la-mật đều gồm đủ: Đây là phần thứ ba nói về pháp của đối tượng được soi chiếu đã tròn đủ nên là nhân của “Sông Ba-la-mật”

“Bốn là hai Trí viên mãn”: Tức phần thứ tư nói về Trí của chủ thể soi chiếu được trọn vẹn, là nhân của “Sông Nguyện Trí”. Nhất thiết Trí là Trí căn bản. Lại nói về Trí tức Hậu Đắc Trí. Hậu Đắc Trí thu tóm phần Nguyện lực.

- Số từ câu: “Trong phần ba, nói về nghĩa chảy vòng quanh” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm hai phần:

Một: Làm rõ ý chính. Đầu tiên nói về thành tựu v.v... tức là mười định. Văn của kinh từ chữ “Tuỳ thuận”, tức là phần tiếp sau của Sở giải thích về tướng của sự chảy vòng quanh.

Hai: Từ câu: “Văn trong ấy gồm hai” tiếp xuống: Là giải thích văn. Phần này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu nhận xét tổng quát.

Thứ hai: Từ câu: “Chỗ gọi là ” tiếp xuống: Là dựa theo năm đối để giải thích.

Thứ ba: Dùng tướng chung để thu tóm.

Nơi chi tiết thứ hai, gồm hai:

Một là, nêu ra năm đối.

Hai là, từ câu: “Thứ nhất, nêu rõ Lý không gì là chẳng chứng đắc” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Xét kỹ có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Ghi rõ về mười Thân ấy” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, dùng Tướng chung để thu tóm. Phần này gồm năm:

Một: Gồm thân năm đối không ra ngoài Thể, Dụng.

Hai: Từ câu: “Ngoài Thể không có dung” tiếp xuống: Là dung hợp Thể-Dụng làm pháp giới.

Nói: “Dụng tức là chỗ ứng hợp của Trí”: Tức gồm luôn việc dung hợp ba Thân dùng làm một Thể.

Ba: Câu “Theo Tướng hiển bày mười”: Là nêu ra nguyên do của mười Thân.

Bốn: Từ câu: “Một Thừa viên dung” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắt do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Trước Địa là chưa chứng đắc, sao lại có thể được như vậy?” Nên ở đây cần đáp lại.

Năm: Từ câu: “Lại có nghĩa khác” tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ diễn rộng có gốc, tức là mười Thân kia:

Thứ nhất: Tức Uy thế thân, trong chúng Bồ tát uy quang rực rỡ, nổi bật, diệt trừ mọi tối tăm.

Thứ hai: Tức Ý sinh thân, thọ sinh tự tại khắp các cõi.

Thứ ba: Tức Bồ đề thân, giác ngộ đúng đắn về lý vô sinh.

Thứ tư: Tức Phước đức thân, phước đức vượt hẳn ba đời, chẳng thể nêu bày.

Thứ năm: Tức Trí thân, trí tuệ khéo hợp với lý thật.

Thứ sáu: Tức Hoá thân, tùy đối tượng mà ứng hiện.

Thứ bảy: Tức Lực trì thân, diệu lực luôn được duy trì, không biến đổi.

Thứ tám: Tức Pháp thân, là Tánh của Pháp giới.

Thứ chín: Tức Tướng hảo trang nghiêm thân, với mười tướng Liên Hoa tạng đồng nơi một Tướng hiện hữu khắp Pháp giới.

Thứ mười: Tức Nguyên Thân, nguyên chuyển pháp luân, quán pháp là vô tướng, nên tướng hiện bày không nơi chốn nào là không hiện hữu.

Kinh viết: “Nguyên lực của Phật Tỳ Lô Giá Na biến hiện khắp Pháp giới, trong tất cả các quốc độ luôn chuyển pháp luân vô thượng”. Đây tức là nghĩa trong phẩm thập Địa, kết hợp với phẩm Ly Thế gian về mười Phật đồng với thập Địa nêu trước. Đã kết hợp mười Thân, nhưng đây là căn cứ nơi thân Phật. Nay căn cứ theo Bồ tát thì chỗ đạt được so với Phật đều là Nhân, dùng Nhân đối chiếu với Quả nên có một ít chẳng giống nhau. Nhưng vì tính chất viên dung, kết hợp thấu triệt nên được nêu ra như kia.

Nếu chẳng nêu ra như kia thì văn hiện có tự giải thích nghĩa cũng không bỏ sót.

Lại nữa, hiển bày mười Thân thì có năm Thể, năm Dụng. Tức các Thân: Uy Thế, Phước đức, Trí, Pháp, Tướng hảo đều là Thể. năm Thân còn lại là Dụng. Thể tức là Chân. Dụng tức là sự ứng hợp. Cùng cả hai thân Chân, ứng dung hợp làm một vị, có thể nhận biết.

Thứ mười là: Chân thật Hạnh.

- Sở câu: “Thứ nhất là nêu ra tên gọi, như giải thích theo phần gốc”: Tức ngôn, hành không hư dối nên gọi là Chân thật. Lại xứng hợp với một đế. Kinh Anh Lạc nói: “Hai đế chẳng phải là Như, chẳng phải là Tướng, chẳng phải là phi tướng, nên gọi là Chân thật”. Phần tiếp theo nơi kinh nói: “Ngôn ngữ thành thật, chắc chắn v.v...” tức là giải thích tên gọi.

- Sở từ câu: “Thể tức là Trí độ” tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

- Sở câu: “Nay lại giải thích tóm lược”: Văn nơi bản Sở giải gồm có ba phần:

Một: Dựa theo Duy Thức nói về hai Trí. Nhưng Luận chỉ nêu ra tên. Ngài Vô tánh giải thích: “Do bố thí v.v... sáu độ mà thành lập Trí này. Lại nhờ Trí này mà thành lập sáu thứ, là Tướng, Giáo v.v... với vô số các phẩm loại, đó được gọi là “Thọ dụng pháp lạc”. Do diệu Trí này nên có thể nhận biết đúng về các độ: Thí, Giới, Nhẫn, Tinh tấn v.v... Như chỗ lãnh hội pháp, đem lại lợi ích cho tất cả các loài chúng sinh. Đây được gọi là “Trí đem lại lợi ích cho muôn loài”.

- Sở từ câu: “Kinh Bản Nghiệp nói có ba Trí” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi kinh Bản nghiệp, tạo sự kết hợp với hai Trí nêu trên.

- Sở từ câu: “Phần văn tiếp sau nói” tiếp xuống: Là phần ba, dựa theo phần sau của kinh, để kết hợp với phần kinh, Luận nêu trên. Gồm hai:

Thứ nhất: Kết hợp với Luận Duy Thức

Thứ hai: Từ câu: “Trí nhận biết về mười Lực” tiếp xuống: Là kết hợp với kinh Bản Nghiệp đã nêu ở trên.

- Sở câu: “Xét đoán một cách chắc chắn, thành thật, tức là nghĩa Chân thật”: Tức là phần tiếp sau, văn nơi bản Sở giải đã dẫn phần sau của kinh để giải thích, có dùng “Bốn Ngũ kim cương” để giải thích, đó là “Chân ngữ” nhằm hiển bày Thế đế. “Thật ngữ” nhằm làm rõ Thế đế, với sự tu tập có phiền não, không có phiền não, cùng với tướng thanh tịnh. Trong đó, gọi là Thật, tức phân biệt Hành này là phiền não, Hành này là thanh tịnh. “Như ngữ” là nhằm hiển bày Tướng của Đệ nhất nghĩa. “Bất dị ngữ” là nhằm làm rõ sự tu tập về Đệ nhất nghĩa, có phiền não cùng thanh tịnh.

- Sở câu: “Hai là căn cứ theo chỗ hiện tu về hai Hạnh tự lợi, lợi tha”:

Tức là do “Thật ngữ” nên chỗ tạo tác đều thành tựu. Như kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi mốt, nói: “Xưa, Bồ tát cùng với Điều Đạt hai người đi vào biển để tìm kiếm châu báu. Sau khi gặp gió lớn khiến thuyền bị vỡ, hai người không chết. Điều Đạt khóc than. Bồ tát có được hai hạt châu, bèn chia cho Điều Đạt một viên. Lại do lòng tham, nên Điều Đạt đã dùng vật nhọn đâm thủng hai mắt của Bồ tát, cướp hạt châu kia và bỏ đi. Lúc ấy, Bồ tát rên rỉ vì đau đớn. Có một người nữ hỏi. Bồ tát liền thuật lại mọi sự việc. Người nữ hỏi: Ông tên là gì? Bồ tát đáp: Tôi tên là Thật Ngữ. Người nữ nói: Ai tin lời ông? Bồ tát liền đáp: Ta đối với Đề-bà-đạt-đa không hề có tâm xấu ác. Nếu đúng như

vậy, thì xin khiến cho hai mắt của ta bình phục như cũ. Vừa nói xong thì hai mắt sáng lại như trước”. “Tiên nhân Nhẫn Nhục” cũng đồng ở nơi quyển này...

Lại nữa, “Có thể thực hành đúng như lời nói” cũng là “Như ngữ”. “Có thể giảng nói đúng như đã thực hành” tức là “Bất dị ngữ”.

- Sớ câu: “Tận cùng thật tướng của pháp, tức là Tướng, Tánh, Thể, Lực như thị”: Tức nơi kinh Pháp Hoa. Kinh viết: “Chỉ có Phật cùng với Phật mới có thể xét đến tận cùng thật tướng của các pháp. Chỗ gọi là các pháp, là như thị Tướng, như thị Tánh, như thị Thể, như thị Lực, như thị Tác, như thị Nhân, như thị Duyên, như thị Quả, như thị Báo, như thị Gốc, Ngọn rất ráo v.v...”

Mười câu “Như thị” trên đây, Tông Thiên Thai đã lần lượt trải qua mười pháp giới nói trong mỗi mỗi giới (pháp giới) lại có mười cõi hỗ tương thâm tóm, nên mười giới thành ra một trăm pháp giới. Trong mỗi giới đều có mười Như, tức có một ngàn Như. Lại phân mỗi mỗi cảnh giới đều có ba cõi: Một là Thế gian của chúng sinh. Hai là Thế gian của năm Ấm. Ba là khí thế gian. Cho nên thành ba ngàn Thế gian. Tông ấy cho điều này là chỗ trọng yếu, là chốn huyền diệu tột cùng của kinh Pháp Hoa. Phần sau làm rõ về Tri kiến, chỉ nêu lên chủ thể nhận thức.

Đại sư Tuệ Tư (515-577 đã đưa ra ba cách đọc mười Như ấy.

Một: Dùng chữ “Như thị” làm đầu. Đọc “Như thị Tướng” là một câu, “Như thị Tánh” là hai câu v.v... Tức căn cứ nơi Giả Quán để quán về mười tướng riêng.

Hai: cho “Chỗ gọi là Như của các pháp” là một câu. “Là Tướng như” là hai câu v.v... dùng chữ Như làm “Không” tức thành Không quán.

Ba: Dùng chữ “Như thị” làm cuối. Đọc; “Chỗ gọi là các pháp như thị” là một câu. “Tướng như thị” là hai câu v.v... Dùng “Như thị” làm Trung đạo quán.

Ý của một nhà thì Lý không gì là không thông tỏ.

Trong phần “Trùng tụng” thứ bảy, nơi hai kệ của Hạnh thứ sáu, thì kệ đầu là tụng về phần chính thức biện giải ba đế ở trước. Kệ tiếp theo, nửa trước là tụng về việc dựa nơi Trí để dấy khởi Bi. Nửa sau là Tụng về Hành thành tựu đem lại lợi ích cho muôn loài, đều có đối về Có, Không, biện giải đầy đủ về nghĩa của ba đế.

Người xưa cho nửa trên là Trí Gia hạnh, nửa tiếp theo là Trí Căn bản, một kệ sau là Hậu Đắc Trí, đều chọn lấy văn của Nhiếp Luận. Luận dựa nơi sáu độ, tự như chẳng kết hợp với giáo pháp. Nếu gồm

luôn việc chính thức biện minh về nghĩa lý thì có thể chung cho văn ở trước. Đã dựa nơi kinh Bản Nghiệp nên nay phân bàn về Tụng chẳng thể sao chép theo lối cũ.

- Số câu: “Phần thứ bảy, bốn kệ tụng về Hạnh Vô trước”:

Kệ thứ nhất tức trong hai phương tiện là “Hồi hương Thiện xảo”, trong ba Phương tiện là “Tấn thú Hương Quả”. Đã được pháp Quán đỉnh tức là Hương quả. Hai kệ tiếp theo tức là “Bạt tế Thiện xảo”. Nửa kệ tiếp theo là “Khéo lãnh hội Có-Không”. Nghĩa là, khéo hội nhập văn tự là lãnh hội về Có. Không phân biệt là lãnh hội về không. Nửa kệ sau là “Tất cả pháp chẳng xả chẳng thọ”.

Nếu phối hợp với văn kinh thì kệ đầu tụng về Bồ tát đạo thanh tịnh, được thọ ký Bồ tát mà không chấp trước. Kệ tiếp theo tụng về tâm bi luôn nhớ nghĩ đến chúng sinh. Hai kệ sau là Tụng về việc đối với hết thảy thế gian đều tạo sự thành tựu đầy đủ cho chúng sinh, đã nêu ở trước. Trước thì căn cứ theo đối tượng được giáo hoá với vô số các thứ âm thanh. Ở đây thì căn cứ nơi chủ thể giáo hoá với một âm thanh tùy thuận theo loài. Trước thì khiến cho đối tượng được hoá độ không chấp trước. Đây thì nêu chủ thể hoá độ không chấp trước.

- Số từ câu: “Phần thứ tám là An Trụ” tiếp xuống: Trong tám tụng, nói: “Tụng về Tối thắng giải với mười câu”, Tức trong đó, câu đầu tụng về Thắng giải rộng lớn. Hai câu tiếp theo là Tụng về Thắng giải quyết định. Kệ thứ hai trừ câu “Hộ niệm”, là Tụng về bảy câu còn lại. Hai kệ sau là Tụng về sự hộ niệm của Phật, do nhận thức rõ ràng nên được hộ niệm.

- Từ câu: “Hai là Vô lượng tiếp xuống gồm ba kệ”: Là tụng về Tự hành hoá, trong đó, kệ đầu tức có thể lưu chuyển nhiều kiếp nơi sinh tử. Hai kệ sau là sự nhận thức về “Chẳng không”. Kệ một biện giải về quả của “Chẳng không”. Kệ hai biện giải về nhân của “Chẳng không” do nhận thức về Phật không hề chán.

- Số câu: “Ngã là tối thắng v.v...” gồm hai kệ, tức là nghĩa tối thắng. Nghĩa là khéo hội nhập nẻo bình đẳng cùng đạt được pháp giới mà không chấp giữ.

- Số câu: “Đồng với thiện căn của Phật”: Gồm sáu kệ. Kệ đầu tụng về sự tối thượng, đồng nhất với Phật Tánh là Điều Ngự. Kệ tiếp theo tụng về sự lia mọi thứ che phủ. ba kệ tiếp theo tụng về sự hoàn thành cùng khéo biến hoá. Kệ sau tụng về sự nượng tựa nơi Phật để hoá độ kẻ khác.

- Số câu: “Tụng về việc đạt được mười Lực của Phật, theo văn có

thể xét biết”: Một kệ tụng về việc đạt mười Lực của Phật. một kệ tiếp theo tụng về chuyển pháp luân. Hai kệ tiếp theo tụng về giải thoát vô ngại. một kệ rưỡi tiếp sau là tụng về Trí tuệ giải thoát. Nửa kệ sau trở lại tụng về sự dũng mãnh, vô úy. Một kệ tiếp sau là tụng về sự thấu tỏ cảnh giới của thế gian. Biện Trí, biện pháp, tức là Trí nhận biết đúng đắn về thế gian.

- Từ câu: “Hoặc hiện bày xong, tiếp xuống gồm bốn kệ”: Là xoay trở lại dòng, dứt hẳn sinh tử. Hai kệ đầu là tám Tướng nêu rõ việc dứt tuyệt sinh tử, nên mới có thể ứng hiện độ sinh. Một kệ tiếp theo nêu chẳng phải là Thân sinh tử mới có thể hiện thân. Một kệ tiếp nữa là tụng về sự hội nhập nơi biển lớn trí tuệ. Vui thích quán chiếu chẳng đời đổi là nghĩa hội nhập.

- Từ câu “Ở nơi các pháp” tiếp xuống, gồm ba kệ”: Là tụng về sự hộ trì chánh pháp. Kệ đầu là nói về thân lực gia trì. Hai kệ sau là sự hộ trì bằng sáu thân thông. Trong đó, nói “Ý không bị chướng ngại” là Tha tâm thông. “Thần thông đầy đủ” là gồm cả Túc mạng thông và Lưu tận thông

- Tiếp theo, từ câu “Tâm ấy chánh định” tiếp xuống gồm bốn kệ: Là tụng về sự đạt tới đáy nguồn của Thật tướng. Phần còn lại đều có thể nhận biết.
